

Số: 4762/2016/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách
địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 ngày 04/10/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc: “Ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017”;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “Ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017”;

Căn cứ Nghị Quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVI, kỳ họp thứ 2 về việc: “Ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung sau:

A) NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYẾN NSDP NĂM 2017 VÀ ỔN ĐỊNH ĐẾN NĂM 2020

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương trên cơ sở định mức phân bổ của Trung ương và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương; góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh, cũng như từng ngành và từng địa phương.

2. Đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch; tiêu chí phân bổ rõ ràng, đơn giản, dễ thực hiện và kiểm tra.

3. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương cho các đơn vị dự toán đảm bảo tỷ lệ cơ cấu hợp lý giữa chi thanh toán cá nhân và chi hoạt động chuyên môn của từng lĩnh vực, thúc đẩy thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thực hiện giảm dần mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự

nghiệp phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ sự nghiệp công làm cơ sở để đẩy mạnh việc thực hiện chế độ tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Định mức phân bổ gắn liền với việc quản lý chặt chẽ biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy.

5. Định mức phân bổ chi thường xuyên cho ngân sách cấp huyện, cấp xã là phân bổ nguồn lực cho các cấp ngân sách. Trên cơ sở nguồn lực được phân bổ, UBND các cấp trình HĐND cùng cấp phân bổ chi tiết dự toán cho các lĩnh vực, các đơn vị dự toán đảm bảo hoạt động nhiệm vụ chuyên môn và phù hợp với đặc thù của từng địa phương.

6. Định mức phân bổ ngân sách địa phương bao gồm định mức phân bổ theo tiêu chí và các chế độ chính sách do Trung ương và UBND tỉnh ban hành đến ngày 30/10/2016. Đối với các chế độ chính sách chuyên biệt; các nhiệm vụ đặc thù; các đề án, dự án, kế hoạch, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao bổ sung trong dự toán hàng năm.

7. Trong thời kỳ ổn định ngân sách, khi địa phương ban hành các chính sách, nhiệm vụ mới phải trên cơ sở xác định nguồn kinh phí đảm bảo.

8. Định mức phân bổ được công khai đến tất cả các địa phương, đơn vị để thực hiện xây dựng dự toán hàng năm.

B) ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP) NĂM 2017 VÀ ỔN ĐỊNH ĐẾN NĂM 2020

I. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYỀN CẤP TỈNH

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính: Phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Phân bổ chi nghiệp vụ:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/biên chế/năm

STT	Nhóm cơ quan	Định mức
1	Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng HĐND tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh	28.000
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh	27.500
3	Quản lý hành chính cấp sở, cơ quan ngang sở	
	- Từ 50 biên chế trở xuống	27.000
	- Từ biên chế thứ 51 trở lên	23.800
4	Các chi cục thuộc sở	19.500

Đối với các đơn vị trực thuộc chỉ cục đóng trên địa bàn các huyện do biên chế ít được bù để đảm bảo tổng mức chi nghiệp vụ đạt 200 triệu đồng/đơn vị/năm.

Định mức phân bổ đã bao gồm: Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan như: Tiền thưởng theo chế độ, chi đảm bảo hoạt động công tác Đảng trong cơ quan theo quy định tại Quyết định số 99-QĐ/VPTW ngày 30/5/2012 của Ban bí thư Trung ương Đảng, kinh phí tiếp dân, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí, điện, nước, xăng dầu, văn phòng phẩm...; các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, xây dựng rà soát văn bản quy phạm pháp luật nội bộ đơn vị; kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ, kinh phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên tài sản.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

2.1. Khối trung học phổ thông: Phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: Đảm bảo tỷ lệ chi nghiệp vụ 10%; tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương 90% (không bao gồm các khoản phụ cấp đặc thù).

2.2. Các trung tâm giáo dục (trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp): Phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: 16 triệu đồng/biên chế/năm.

2.3. Chi nghiệp vụ sự nghiệp toàn ngành

Kinh phí khen thưởng; kinh phí nghiên cứu đề tài khoa học cấp ngành; kinh phí bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn theo chu kỳ cho giáo viên; kinh phí mua, in tài liệu chuyên môn, bản tin nội bộ phục vụ giảng dạy, học tập và trung tâm học tập cộng đồng; kinh phí thi THPT Quốc gia, kinh phí thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi; các cuộc thi toàn ngành và các hoạt động khác.

3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

a) Phân bổ theo số học viên chính quy bình quân năm báo cáo (bảng số học viên có mặt ngày 01/01 + số học viên thực tế tuyển mới - số học viên ra trường) và theo bậc đào tạo, nhóm ngành đào tạo theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/học viên/năm

STT	Bậc đào tạo, nhóm ngành đào tạo	Định mức
I	Bậc đại học, sau đại học	
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	10.000
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	11.000
3	Y, dược (Thanh Hóa hỗ trợ phân hiệu Đại học Y Hà Nội)	20.000
II	Bậc cao đẳng	
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	9.000
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	10.500
3	Y, dược	12.000
III	Bậc trung cấp	
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	8.000
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	8.500
3	Y, dược	9.000

- Đối với các trường không đảm bảo chỉ tiêu học sinh, bù để đảm bảo tỷ lệ chi nghiệp vụ tối thiểu 12%; tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương đạt 88%.

- Trung tâm Bồi dưỡng thanh thiếu niên được áp dụng định mức Trung cấp (sau khi quy đổi thời gian đào tạo thực tế học viên), hỗ trợ học viên theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính.

b) Đối với Trường Chính trị tỉnh: Định mức phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: Theo định mức phân bổ chi của cơ quan hành chính cấp Sở.

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

4.1. Khôi chữa bệnh

a) Định mức phân bổ theo giường bệnh, hạng bệnh viện và theo vùng miền.

Đơn vị tính: Triệu đồng/giường bệnh/năm

STT	Bệnh viện	Định mức
I	Tuyến tỉnh	
1	Bệnh viện hạng 1	56
2	Bệnh viện hạng 2	60
II	Tuyến huyện	
1	Thành phố, thị xã và đồng bằng	
-	Bệnh viện hạng 2	65
-	Bệnh viện hạng 3	66
2	Núi thấp	
-	Bệnh viện hạng 2	67
3	Núi cao	
-	Bệnh viện hạng 2	78
-	Bệnh viện hạng 3	79

Đối với Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Tâm thần, giường bệnh phong thuộc Bệnh viện Da liễu bù mặt bằng đảm bảo chi đủ chế độ cho cán bộ.

Định mức phân bổ trên là mức hỗ trợ từ ngân sách để hỗ trợ nội dung chi tiền lương, các khoản phụ cấp và đóng góp theo chế độ chưa được cơ cấu vào giá khám, chữa bệnh đến ngày 31/7/2016. Theo Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính, định mức phân bổ trên sẽ được điều chỉnh giảm theo lộ trình tăng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Kinh phí chỉ đạo tuyến các bệnh viện tuyến tỉnh: 360 triệu đồng/bệnh viện/năm.

c) Hỗ trợ kinh phí thực hiện đào tạo cấp chứng chỉ hành nghề theo kế hoạch đào tạo được duyệt.

d) Hỗ trợ 50% chi phí xử lý rác thải, nước thải y tế tại các bệnh viện theo quy định.

4.2. Khối phòng bệnh: Phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ hoạt động thường xuyên và hoạt động phòng chống dịch bệnh theo dân số và vùng miền:

Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm

STT	Các Trung tâm y tế	Định mức
I	Cấp tỉnh	
1	Trung tâm y tế dự phòng; Trung tâm phòng chống sốt rét và ký sinh trùng	400
2	Trung tâm phòng chống HIV-AIDS; Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe	230
II	Cấp huyện	
1	Thành phố, thị xã	6.000
2	Đồng bằng	7.000
3	Núi thấp	10.500
4	Núi cao	15.000

Đối với các huyện có dân số thấp, chi nghiệp vụ chưa đạt mức tối thiểu 600 triệu đồng/trung tâm/năm được bổ sung để đạt mức tối thiểu.

4.3. Các đơn vị sự nghiệp y tế khác: Phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: 16 triệu đồng/biên chế/năm.

4.4. Chi hoạt động y tế xã: Phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Phân bổ chi nghiệp vụ hoạt động thường xuyên theo vùng miền:

- + Thành phố, thị xã: 12 triệu đồng/trạm/năm.

- + Đồng bằng: 15 triệu đồng/trạm/năm.

- + Miền núi: 20 triệu đồng/trạm/năm.

4.5. Chi sự nghiệp y tế toàn ngành: Kinh phí thực hiện các đề tài khoa học công nghệ cấp ngành; kinh phí khen thưởng; kinh phí giám sát và chỉ đạo chuyên môn toàn ngành; kinh phí đào tạo tập huấn toàn ngành và các nhiệm vụ khác theo quy định hiện hành.

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch và thông tin truyền thông; sự nghiệp phát thanh truyền hình

a) Định mức phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: 16 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Bổ sung kinh phí cho các Ban quản lý các di tích Quốc gia đặc biệt và Di sản văn hóa Thế giới: 500 triệu đồng/Ban quản lý/năm.

- Bổ sung kinh phí cho các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp công lập: 510 triệu đồng/đoàn/năm.

- Hỗ trợ kinh phí đào tạo phát triển bóng đá Thanh Hóa.

c) Chi sự nghiệp toàn ngành: Chi khen thưởng; chi chỉ đạo, quản lý các hoạt động chuyên ngành; chi tổ chức các ngày lễ lớn, hoạt động văn hóa, thể dục thể thao toàn tỉnh; các giải Quốc gia, khu vực, Quốc tế theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các hoạt động khác.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

a) Định mức phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp theo biên chế và lao động hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao.

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế và lao động hợp đồng có quỹ lương được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: 16 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Chi sự nghiệp toàn ngành:

- Kinh phí thực hiện các chính sách đối với người có công: xăng xe đưa đón; khung Bằng Tổ quốc ghi công; khen thưởng gặp mặt thân nhân liệt sỹ, người có công toàn ngành; quà cho lãnh đạo tỉnh thăm hỏi các đối tượng ngày lễ tết, 27/7; kinh phí thăm viếng nghĩa trang liệt sỹ; tiếp nhận hài cốt liệt sỹ; bảo quản lưu trữ, sao hồ sơ đối tượng...

- Các nhiệm vụ khác theo quy định hiện hành: kinh phí thực hiện các hoạt động bảo trợ xã hội; kinh phí các hoạt động về việc làm và an toàn lao động; chúc thọ người cao tuổi...

7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ

a) Định mức phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: 16 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Phân bổ theo các nhiệm vụ khoa học công nghệ được phê duyệt.

8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

a) Định mức phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: 16 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Chi sự nghiệp giao thông:

- Hỗ trợ chi Quỹ bảo trì đường bộ: Theo km đường giao thông tỉnh quản lý: Đường bộ miền xuôi: 34 triệu đồng/km/năm; đường bộ miền núi: 46 triệu đồng/km/năm; sửa chữa định kỳ theo kế hoạch được duyệt.

- Phân bổ sửa chữa đường sông: Sửa chữa thường xuyên: 23 triệu đồng/tuyến, luồng/năm; sửa chữa định kỳ: 150 triệu đồng/tuyến, luồng/năm.

c) Chi thực hiện các chính sách, nhiệm vụ phát triển kinh tế khác.

9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường: Chi cho các chương trình, dự án, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

10. Định mức phân bổ chi Quốc phòng - An ninh: Hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 10/2004/NĐ-CP ngày 07/01/2004 của Chính phủ về quy định quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của Nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và theo khả năng ngân sách địa phương.

11. Hỗ trợ các tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức các hội - nghề nghiệp: Các tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức các hội - nghề nghiệp được quản lý theo Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù.

Đối với các tổ chức hội đặc thù được nhà nước giao biên chế thì được ngân sách cấp kinh phí theo định mức chi của đơn vị sự nghiệp.

12. Ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí trên

- Bổ sung các chế độ, chính sách chuyên biệt; các nhiệm vụ đặc thù thường xuyên trong dự toán hàng năm.

- Đối với các đề án, dự án, kế hoạch, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt được bổ sung theo quy định.

13. Dự phòng ngân sách: Bằng mức giao của Chính phủ cho ngân sách địa phương (sau khi trừ đi số phân bổ cho ngân sách cấp huyện, xã).

II. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

a) Định mức phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

TT	Vùng	Định mức
1	Cơ quan Đảng; MTTQ và các đoàn thể	
	- Thành phố, thị xã	136
	- Đồng bằng, trung du	130
	- Núi thấp	136
	- Núi cao	145
2	Quản lý nhà nước	
	- Thành phố, thị xã	111
	- Đồng bằng, trung du	104
	- Núi thấp	111
	- Núi cao	119

Định mức trên đảm bảo chi nghiệp vụ bình quân 23 triệu đồng/biên chế/năm.

Định mức đã bao gồm: Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và các hoạt động chi thường xuyên như: Chi hoạt động thông tin liên lạc; công tác phí; hội nghị phí; phúc lợi tập thể; văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu; chi đạo, kiểm tra, tuyên truyền phổ biến pháp luật; cải cách thủ tục hành chính, xây dựng văn bản pháp quy; sửa chữa bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, công sở,...

b) Định mức theo tiêu chí bổ sung:

- Các khoản chi chế độ phụ cấp đại biểu HĐND cấp huyện theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân; kinh phí bồi dưỡng đối với cán bộ làm công tác tiếp dân theo Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 14/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh; phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo Quyết định số 169- QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; phụ cấp trách nhiệm báo cáo viên, vật chất hậu cần; phụ cấp cho cộng tác viên dư luận xã hội theo Công văn liên ngành số 18/HDLN-BTGTU-STC ngày 30/3/2016 của liên ngành: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy - Sở Tài chính; hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Uỷ viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ; trang phục chuyên ngành; chế độ chi tiêu của Hội đồng nhân dân theo Quyết định số 1345/2015/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 của UBND tỉnh.

- Kinh phí mua báo chí bộ nông thôn 2 triệu đồng/chi bộ/năm.

- Bổ sung cho huyện để tạo nguồn thực hiện chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định số 1691-QĐ/TU ngày 23/3/2010 của Tỉnh uỷ Thanh Hóa và các nhiệm vụ khác của Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể...: 1.500 triệu đồng/huyện/năm và 10 triệu đồng/xã/năm. Các huyện miền núi thấp tính hệ số 1,1; miền núi cao tính hệ số 1,2; riêng huyện Mường Lát hệ số 1,5.

- Bổ sung kinh phí đối ngoại cho các huyện có biên giới: Lang Chánh, Quan Hóa, Thường Xuân: 800 triệu đồng/huyện/năm; huyện Quan Sơn và Mường Lát: 1.000 triệu đồng/huyện/năm.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

2.1. Chi giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; Trung tâm giáo dục thường xuyên, dạy nghề thuộc huyện quản lý

a) Định mức phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: Đảm bảo tỷ lệ chi nghiệp vụ đạt 10%; tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương 90% (không bao gồm các khoản phụ cấp đặc thù).

b) Chi nghiệp vụ chuyên ngành: Phân bổ cho các đơn vị huyện, thị xã, thành phố để thực hiện các hoạt động sự nghiệp của ngành giáo dục, như: Bồi dưỡng giáo viên thường xuyên định kỳ; tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về đổi mới cách đánh giá học sinh, đổi mới giáo dục ngoại ngữ; thi giáo viên giỏi, thi học sinh giỏi cấp huyện; kinh phí thi tốt nghiệp, kinh phí hỗ trợ hội khuyến học và các hoạt động chuyên ngành khác,... phân bổ theo số trường trực thuộc như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng/huyện/năm

STT	Vùng	Định mức
1	Thành phố, thị xã và đồng bằng	
	- Dưới 50 trường	670
	- Từ 50 đến 100 trường	820
	- Trên 100 trường	900
2	Núi thấp	
	- Dưới 50 trường	820
	- Từ 50 đến 100 trường	900
	- Trên 100 trường	970
3	Núi cao	
	- Dưới 50 trường	900
	- Từ 50 trở lên	1.000

3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo

3.1. Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện

a) Phân bổ chi cho bộ máy theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao: Theo định mức phân bổ chi cơ quan Đảng cấp huyện.

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

STT	Vùng	Định mức
1	Thành phố, thị xã	136
2	Đồng bằng	130
3	Núi thấp	136
4	Núi cao	145

b) Chi nghiệp vụ: Phân bổ theo số xã và vùng miền.

Đơn vị tính: Triệu đồng/xã/năm

STT	Vùng	Định mức
1	Thành phố, thị xã	18
2	Đồng bằng	19
3	Núi thấp	20
4	Núi cao	21

3.2. Đối với các trường trung cấp nghề thuộc huyện

Định mức phân bổ theo số học viên chính quy có mặt bình quân của năm báo cáo, mức phân bổ cho học viên bậc trung cấp: 8 triệu đồng/học viên/năm.

3.3. Bổ sung kinh phí bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức huyện, xã: 150 triệu đồng/huyện/năm.

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch và thông tin truyền thông

a) Định mức phân bổ theo dân số và vùng miền.

Đơn vị tính: Đồng/người/năm

STT	Vùng	Định mức
1	Thành phố, thị xã	13.000
2	Đồng bằng	7.500
3	Núi thấp	9.800
4	Núi cao	15.000

Mức phân bổ chỉ theo dân số nếu chưa đạt mức tối thiểu 700 triệu đồng/huyện/năm thì được bổ sung thêm để đạt mức tối thiểu.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- Bổ sung kinh phí hoạt động thông tin lưu động: 250 triệu đồng/huyện/năm.

- Bổ sung kinh phí hoạt động thư viện cho các huyện: 50 triệu đồng/huyện/năm.

- Bổ sung kinh phí thông tin truyền thông cho huyện để thực hiện công tác quản lý bưu chính, viễn thông, báo chí, xuất bản...: 60 triệu đồng/huyện/năm.

- Bổ sung kinh phí duy trì hệ thống công nghệ thông tin theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Bổ sung kinh phí cho các huyện có: Di sản văn hóa thế giới: 600 triệu đồng/di sản; di tích Quốc gia đặc biệt: 500 triệu đồng/di tích; di tích Quốc gia: 150 triệu đồng/di tích (không quá 450 triệu đồng/huyện/năm); di tích cách mạng cấp tỉnh: 100 triệu đồng/di tích (không quá 300 triệu đồng/huyện/năm).

- Bổ sung kinh phí cho đô thị du lịch thị xã Sầm Sơn theo Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/1/2013 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí tuyên truyền tổ chức các ngày lễ lớn, đô thị văn minh của thành phố Thanh Hóa: 3.000 triệu đồng/đô thị/năm.

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

a) Định mức phân bổ theo dân số và vùng miền.

Đơn vị tính: Đồng/người/năm

STT	Vùng	Định mức
1	Thành phố, thị xã	8.000
2	Đồng bằng	9.000
3	Núi thấp	10.000
4	Núi cao	16.000

Định mức trên phân bổ để thực hiện: Chế độ cho Hội Người mù cứu trợ đột xuất; kinh phí quản lý, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý đối tượng và thù lao chi trả đối tượng qua bưu điện theo Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của liên Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính; kinh phí quản trang và đảm bảo xã hội khác.

Trường hợp định mức phân bổ trên chưa đạt mức tối thiểu 800 triệu đồng/ huyện/năm thì được bổ sung để đạt mức tối thiểu.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Bổ sung kinh phí đảm bảo chế độ trợ cấp thường xuyên và mai táng phí cho đối tượng Bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ và thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 16/4/2012 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ; mai táng phí cho cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1991 của Hội đồng Bộ trưởng; kinh phí chi trả thù lao đối với lãnh đạo chuyên trách các hội đặc thù của huyện theo Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ; tiền quà cho các đối tượng theo chế độ.

- Kinh phí chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi, chúc thọ, mừng thọ biểu dương người cao tuổi theo Thông tư số 21/2011/TT-BTC ngày 18/02/2011 của Bộ Tài chính; kinh phí hỗ trợ tổ chức, chức sắc tôn giáo theo Quyết định số 10/2014/QĐ-TTg ngày 24/01/2014 của Chính phủ.

- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

- Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn theo Nghị định số 109/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ.

- Kinh phí điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình.

a) Định mức phân bổ theo đơn vị huyện và vùng miền.

Đơn vị tính: Triệu đồng/huyện/năm

STT	Vùng	Định mức
1	Thành phố, thị xã	714
2	Đồng bằng	740
3	Núi thấp	813
4	Núi cao	952

b) Định mức phân bổ cho các trạm phát lại: 300 triệu đồng/trạm/năm.

7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

a) Phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: 16 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Phân bổ theo tiêu chí xã: 120 triệu đồng/xã/năm.

Mức phân bổ trên nếu chưa đạt tối thiểu 1.500 triệu đồng/huyện/năm thì được bổ sung thêm cho đạt mức tối thiểu.

Mức phân bổ trên tạo nguồn cho huyện, thị xã, thành phố phân bổ cho các lĩnh vực: Sự nghiệp nông nghiệp - lâm nghiệp - ngư nghiệp - diêm nghiệp, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, xây dựng, du lịch, làng nghề và sự nghiệp kinh tế khác.

c) Phân bổ kinh phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên cơ sở hạ tầng đường giao thông, hồ đập, đê thuộc địa phương quản lý: 1.000 triệu đồng/huyện/năm.

d) Định mức phân bổ chi kiến thiết thị chính theo đô thị cấp huyện, thị xã, thành phố.

Đơn vị tính: Triệu đồng/Đô thị, huyện/năm

STT	Đô thị	Định mức
1	Đô thị loại I	76.500
2	Đô thị loại II	46.500
3	Đô thị loại III	12.750
4	Đô thị loại IV	8.500
4	Các huyện còn lại	1.000

Định mức trên bao gồm: Chi trả tiền điện chiếu sáng, công tác duy tu và bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, giao thông nội thị, hệ thống cấp thoát nước, vỉa hè; trồng và chăm sóc công viên, cây xanh, vườn thực vật, hồ điều hòa; tổ chức hoạt động đô thị văn minh,... và các sự nghiệp kiến thiết thị chính khác.

đ) Định mức phân bổ chi sửa chữa thường xuyên đối với các tuyến đường tỉnh giao cho huyện quản lý.

- Đường bộ miền xuôi: 34 triệu đồng/km/năm.

- Đường bộ miền núi: 46 triệu đồng/km/năm.

e) Hỗ trợ kinh phí chỉ đạo, kiểm tra, giám sát về công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: 100 triệu đồng/huyện/năm.

g) Hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng chống bão lụt thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; diễn tập phòng chống cháy rừng: 300 triệu đồng/huyện/cuộc.

h) Bổ sung kinh phí cho các huyện có cửa khẩu Quốc tế: Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo huyện Quan Sơn: 2.000 triệu đồng/huyện/năm; cửa khẩu Quốc tế Khèo huyện Thường Xuân: 500 triệu đồng/huyện/năm.

8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

- Hoạt động quét, thu gom, duy trì vệ sinh và vận chuyển, xử lý môi trường đối với khu vực thành phố và thị xã: Định mức phân bổ bằng 75% đơn giá định mức kinh tế, kỹ thuật được ban hành theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mức lương cơ sở: theo mức lương khu vực hành chính sự nghiệp công.

Mức hỗ trợ từ ngân sách bằng định mức phân bổ trừ đi nguồn thu từ phí (giá dịch vụ).

- Các hoạt động sự nghiệp môi trường khác: Phân bổ 500 triệu đồng/huyện/năm.

- Trường hợp địa phương xử lý rác thải sinh hoạt bằng phương pháp đốt và phương pháp xử lý hỗn hợp được bổ sung theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

9. Định mức phân bổ chi Quốc phòng.

a) Định mức phân bổ theo dân số và vùng miền

Đơn vị tính: Đồng/người/năm

STT	Vùng	Định mức
1	Thành phố, thị xã	3.850
2	Đồng Bằng	3.850
3	Núi thấp	4.620
4	Núi cao	7.150

Định mức phân bổ chi cho công tác quốc phòng của cơ quan quân sự địa phương và hoạt động quản lý nhà nước về quốc phòng trên địa bàn theo khoản 1, Điều 6 Nghị định số 10/2004/NĐ-CP ngày 07/01/2004 của Chính phủ.

Mức phân bổ theo tiêu chí dân số nếu chưa đạt tối thiểu là 500 triệu đồng/huyện thì được bổ sung thêm cho đạt mức tối thiểu.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- Chi quản lý đường biên: Các huyện có đường biên giới bổ sung 10 triệu đồng/km; Các huyện có bờ biển được bổ sung kinh phí 7 triệu đồng/km.

- Hỗ trợ chi diễn tập khu vực phòng thủ: 300 triệu đồng/huyện; đối với đơn vị diễn tập điểm, diễn tập kết hợp các nội dung bổ sung thêm 200 triệu đồng/huyện.

- Chi cho công tác dân quân tự vệ: Phụ cấp thâm niên, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp đặc thù; báo chí; chi huấn luyện; xét nghiệm ma túy, HIV (không bao gồm phụ cấp trách nhiệm thôn đội trưởng đã bố trí trong định mức khoán chi quản lý hành chính khối xã).

10. Định mức phân bổ chi An ninh: Phân bổ theo dân số và vùng miền.

Đơn vị tính: Đồng/người/năm

STT	Vùng	Định mức
1	Thành phố, thị xã	1.560
2	Đồng bằng	1.300
3	Núi thấp	2.600
4	Núi cao	3.120

Định mức này phân bổ chi cho công tác an ninh và trật tự an toàn xã hội và hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực an ninh trên địa bàn theo Khoản 2, Điều 6 Nghị định số 10/2004/NĐ-CP ngày 07/01/2004 của Chính phủ.

Mức phân bổ theo tiêu chí dân số nếu chưa đạt mức tối thiểu là 500 triệu đồng/huyện thì được bổ sung thêm cho đạt mức tối thiểu.

11. Chi khác ngân sách: Phân bổ bằng số thu khác ngân sách huyện.

12. Ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí trên

- Bổ sung các chế độ, chính sách mới; các nhiệm vụ đặc thù trong dự toán hàng năm.

- Đối với các đề án, dự án, nhiệm vụ được tỉnh giao thì được bổ sung theo quy định.

- Các chế độ, chính sách Trung ương bổ sung có mục tiêu như: Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo; kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng ... được bổ sung theo đối tượng thực tế.

13. Dự phòng ngân sách: Theo mức giao của Chính phủ.

III. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI CẤP XÃ

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

a) Định mức phân bổ theo loại xã và vùng miền.

Đơn vị tính: Triệu đồng/xã/năm

TT	Vùng	Định mức
1	Thành phố, thị xã và đồng bằng	
	- Xã loại I	2.960
	- Xã loại II	2.830
	- Xã Loại III	2.630
2	Núi thấp	
	- Xã loại I	3.300
	- Xã loại II	3.150
	- Xã loại III	2.930
3	Núi cao	
	- Xã loại I	3.490
	- Xã loại II	3.250
	- Xã loại III	3.090

Định mức trên bao gồm:

- Đảm bảo chi chế độ cho cán bộ công chức theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ; các chế độ cho những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, bản phố theo Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ và kinh phí khoán phụ cấp theo Quyết định số 3462/2015/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân; phụ cấp cấp uỷ theo Quyết định số 169/QĐ-TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư; kinh phí các kỳ họp, kinh phí giám sát của Hội đồng nhân dân.

- Kinh phí hoạt động cụm dân cư xây dựng đời sống văn hoá mới theo Thông tư liên tịch số 144/2014/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30/9/2014 của liên Bộ: Tài chính - Văn hóa, Thể Thao và du lịch; kinh phí giám sát cộng đồng; kinh phí hỗ trợ cho cán bộ làm công tác tiếp dân theo Thông tư liên tịch số 46/2012/TTLT-BTC-TTCT ngày 16/3/2012 của Liên Bộ Tài chính - Thanh tra Chính Phủ: 24 triệu đồng/xã; kinh phí hoạt động cơ quan Đảng theo Quyết định 3115-QĐ/VPTW ngày 04/8/2009 của Văn phòng Trung ương Đảng,...

- Chi nghiệp vụ cho cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể xã: 300 triệu đồng/xã/năm, nếu thiếu được cấp bù; kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội ở cấp xã 10 triệu đồng/05 tổ

chức và 8 triệu đồng/thôn, tổ dân phố theo Quyết định số 3462/2015/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Chi phụ cấp cho cán bộ xã theo Nghị định số 116/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; kinh phí phụ cấp đặc biệt cán bộ xã theo Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 5/1/2005 của Bộ Nội vụ; kinh phí thực hiện đề án tuyển chọn tri thức trẻ theo Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí thực hiện Dự án thí điểm tuyển chọn 600 tri thức trẻ ưu tú theo Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 26/1/2011 của Thủ tướng Chính phủ (nếu có).

- Kinh phí hoạt động Đảng ủy xã, kinh phí Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương.

- Hỗ trợ chế độ chi tiêu của Hội đồng nhân dân theo Quyết định số 1345/2015/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 của UBND tỉnh.

- Kinh phí mua trang phục định kỳ của Thường vụ Đảng ủy xã theo quy định tại Quyết định số 1691-QĐ/TU ngày 23/3/2010 của Tỉnh ủy Thanh Hóa.

- Kinh phí xã giáp biên giới, xã đảo: 100 triệu đồng/xã để thực hiện nhiệm vụ: Đảm bảo an ninh biên giới, tiếp bạn Lào, xăng xe...

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục: 60 triệu đồng/xã/năm; để đảm bảo hoạt động giáo dục đào tạo ở cấp xã.

3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch và thông tin truyền thông: Phân bổ theo xã và vùng miền.

Đơn vị tính: Triệu đồng/xã/năm

STT	Vùng	Định mức
1	Thành phố, thị xã	26
2	Đồng bằng	21
3	Núi thấp	23
4	Núi cao	26

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: Phân bổ theo xã và vùng miền.

Đơn vị tính: Triệu đồng/xã/năm

STT	Vùng	Định mức
1	Thành phố, thị xã	10
2	Đồng bằng	12
3	Núi thấp	17
4	Núi cao	21

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

a) Định mức phân bổ theo xã và vùng miền.

Đơn vị tính: Đồng/người/năm

STT	Vùng	Định mức
1	Thành phố, thị xã	1.280
2	Đồng Bằng	2.570
3	Núi thấp	2.260
4	Núi cao	3.270

Định mức trên đã bao gồm chi quản trang; kinh phí quản lý rà soát, thẩm định hồ sơ theo Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTĐBXH-BTC ngày 24/10/2014 của liên Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội – Bộ Tài chính.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- Kinh phí chi trả thù lao đối với lãnh đạo chuyên trách các hội đặc thù theo Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đảm bảo chế độ trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1991 của Hội đồng Bộ trưởng.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

a) Định mức phân bổ theo xã: 25 triệu đồng/xã/năm.

Mức phân bổ nêu trên để thực hiện phát triển sự nghiệp kinh tế nông nghiệp - lâm nghiệp - ngư nghiệp - diêm nghiệp, giao thông, thủy lợi, làng nghề, du lịch, sự nghiệp kinh tế khác tại xã.

b) Định mức phân bổ chi kiến thiết thị chính cho các thị trấn thuộc huyện; thị trấn đô thị loại IV; đô thị loại V và thị trấn còn lại.

Đơn vị tính: Triệu đồng/thị trấn, đô thị/năm

STT	Nội dung	Định mức
1	Thị trấn đô thị loại IV	4.500
2	Thị trấn huyện	1.000
3	Các đô thị loại V và thị trấn còn lại	500

c) Hỗ trợ kinh phí chỉ đạo, kiểm tra, giám sát về công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: 15 triệu đồng/xã/năm.

7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường: Phân bổ theo xã, thị trấn và đô thị loại V thuộc huyện.

Đơn vị tính: Triệu đồng/thị trấn, đô thị, xã/năm

STT	Nội dung	Định mức
1	Thị trấn và đô thị loại V	150
2	Xã	30

Định mức trên phân bổ chi hỗ trợ xử lý chất thải sinh hoạt.

Đối với các xã có nguồn thu từ phí bảo vệ môi trường được chi tương ứng với nguồn thu được phân chia.

8. Định mức phân bổ chi quốc phòng: Phân bổ theo dân số và vùng miền.

Đơn vị tính: Đồng/người/năm

STT	Vùng	Định mức
1	Thành phố, thị xã	1.400
2	Đồng bằng	2.520
3	Núi thấp	2.870
4	Núi cao	3.850

Định mức phân bổ trên đã bao gồm chi cho công tác tuyển quân, giao nhận quân và huấn luyện dân quân tự vệ do cấp xã thực hiện.

9. Định mức phân bổ chi an ninh: Phân bổ theo dân số và vùng miền.

Đơn vị tính: Đồng/người/năm

STT	Vùng	Định mức
1	Thành phố, thị xã	1.150
2	Đồng bằng	2.550
3	Núi thấp	3.230
4	Núi cao	4.250

10. Chi khác ngân sách: Phân bổ bằng số thu khác ngân sách xã.

11. Dự phòng ngân sách: Theo mức giao của Chính phủ cho NSDP.

Điều 2. Giao Sở Tài chính căn cứ quy định tại Quyết định này, tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện đến các cấp ngân sách, các ngành liên quan. Kịp thời giải quyết những vướng mắc theo thẩm quyền và báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xử lý những vấn đề phát sinh. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các đơn vị dự toán, UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện theo đúng quy định.

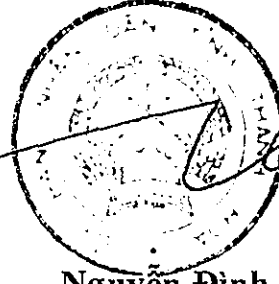
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định (để thực hiện);
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TH (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTT Thn2016266 (100).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Xứng